

BỘ THƯƠNG MẠI
Số: 404/2004/QĐ-BTM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 1 tháng 4 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI
Về việc ban hành Danh mục hàng tiêu dùng để phục vụ
việc xác định thời hạn nộp thuế nhập khẩu

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Căn cứ Nghị định số 29/2004/NĐ-CP ngày 16/01/2004 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thương mại;

Căn cứ Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 04/1998/QH10 ngày 20/5/1998;

Sau khi trao đổi với các Bộ, ngành hữu quan;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục hàng tiêu dùng để phục vụ việc xác định thời hạn nộp thuế nhập khẩu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế cho Quyết định số 1655/1998/QĐ-BTM ngày 25/12/1998 của Bộ Thương mại./.

Danh mục hàng tiêu dùng để phục vụ việc xác định thời hạn nộp thuế nhập khẩu

(Ban hành kèm theo Quyết định số 0404/2004/QĐ-BTM ngày 01 tháng 04 năm 2004

của Bộ trưởng Bộ Thương mại)

Danh mục Hàng tiêu dùng này được Bộ Thương mại xây dựng căn cứ trên Danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu của Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 82/2003/QĐ-BTC ngày 13/6/2003 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc sử dụng Danh mục Hàng tiêu dùng này như sau:

- Danh mục Hàng tiêu dùng chỉ phục vụ cho việc xác định thời hạn nộp thuế nhập khẩu, không liên quan và không ảnh hưởng đến các quy định hiện hành khác của nhà nước về quản lý hàng hoá nhập khẩu.
- Tên gọi đầy đủ của các chương trong Danh mục này là tên ghi trong Danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu của Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 82/2003/QĐ-BTC dẫn trên của Bộ Tài chính.
- Những hàng hoá thuộc các chương không được đề cập trong Danh mục này không được coi là hàng tiêu dùng.
Ví dụ: không có hàng hoá nào thuộc các Chương I, Chương 5, Chương 11... là hàng tiêu dùng.
- Tất cả hàng hoá của các chương được ghi trong Danh mục là “toàn bộ chương...” đều là hàng tiêu dùng, trừ trường hợp Danh mục có quy định khác.

Ví dụ: Toàn bộ hàng hoá thuộc các Chương 16, Chương 46, Chương 57... là hàng tiêu dùng. Toàn bộ hàng hoá thuộc chương 61 là hàng tiêu dùng, trừ các hàng hoá có mã số 61143010 và 61149010...

5. Trường hợp chỉ liệt kê nhóm 4 số và phân nhóm 6 số thì toàn bộ các mã hàng hoá 8 số thuộc nhóm 4 số hoặc phân nhóm 6 số này đều được coi là hàng tiêu dùng, trừ trường hợp Danh mục có quy định có khác.

Ví dụ: Toàn bộ rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm thuộc nhóm 0712, gồm hành (mã số 07122000), nấm, mộc nhĩ (thuộc chi Agaricus, mã số 07123100), nấm nhầy (nấm keo) (Tremella spp - mã số 07123300), nấm cục (nấm củ - mã số 07123910)... đều là hàng tiêu dùng.

6. Trường hợp ngoài nhóm 4 số và phân nhóm 6 số còn mở thêm đến 8 mã số thì chỉ những mã 8 số được mở mới coi là hàng tiêu dùng, các hàng hoá có mã số còn lại không coi là hàng tiêu dùng.

Ví dụ: Trong nhóm 9004 chỉ có kính râm (mã số 90041090) và kính bơi (mã số 90049030) là hàng tiêu dùng, các loại kính khác thuộc nhóm này không coi là hàng tiêu dùng.

Chương	Nhóm	Phân nhóm		Mô tả mặt hàng
Chương 2	0201			Thịt trâu, bò tươi hoặc ướp lạnh
	0202			Thịt trâu, bò đông lạnh
	0203			Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
	0204			Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
	0205	00	00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh
	0206			Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
	0207			Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
	0208			Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
	0209	00	00	Mỡ lợn, không dính nạc, mỡ gia cầm chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói
	0210			Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô

				hoặc hun khói, bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc từ phụ phẩm đang thịt sau giết mổ
Chương 3	0301			Cá sống (trừ loại để làm giống)
	0302			Cá tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04
	0303			Cá đông lạnh, trừ phi lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04
	0304			Filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác (băm hoặc không băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
	0305			Cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người
	0306			Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.
	0307	00		Động vật thân mềm đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, các loại động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác hoặc thân mềm sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.

Chương 4	0401			Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác
	0402			Sữa và kem cô đặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác
	0403			Buttermilk (Phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao.
	0404			Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, các sản phẩm có chứa các thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
	0405			Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa (dairy spreads)
	0406			Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát
	0407	00		Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín (trừ loại để làm giống)
	0408			Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, lòng đỏ trứng tươi, sấy khô, hấp chín hoặc luộc trứng trong nước, đông bánh, đông lạnh, hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa hoặc chất ngọt khác.
	0409	00	00	Mật ong tự nhiên
	0410			Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
Chương 6	0603			Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác

	0604			Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu địa y dùng làm nguyên liệu để làm hoa bó hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm tấy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác
Chương 7	0701			Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh
	0701	90	00	- Loại khác
	0702	00	00	Cà chua tươi hoặc ướp lạnh
	0703			Hành, hành tằm, tỏi, tỏi tây các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh (trừ loại để làm giống)
	0704			Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và các loại rau ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh
	0705			Rau diếp, xà lách (<i>lactuca sativa</i>) và rau diếp, xà lách xoăn (<i>cichorium spp</i>), tươi hoặc ướp lạnh
	0706			Cà rốt, củ cải, củ cải đỏ làm rau trộn (Salát), cần củ, diếp củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự tươi hoặc ướp lạnh
	0707	00	00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh
	0708			Rau đậu đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh
	0709			Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh
	0710			Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín), đông lạnh
	0711			Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng khí sunfuro, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được
	0712			Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn